



huà xiàng

画像

noun / verb · portrait; to draw a portrait

Example Sentences

Zhè fú huà xiàng guà zài kè tīng de qiáng shàng 。
这幅画 像 挂在客厅的 墙 上 。

This portrait hangs on the living room wall.

Huà jiā zhèng zài wèi nà wèi lǎo rén huà xiàng 。
画 家 正 在 为 那 位 老 人 画 像 。

The painter is drawing a portrait of that old man.

Trace each character, then write the word on your own.

画	画	画	画	画	画	画	画	画	画	画
像	像	像	像	像	像	像	像	像	像	像
像	像	像	像	像						